

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVP)

## CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Ngày 31/12/2024	17,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	11.0%	12.1%

DT thuần 2024	1,799
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 138   8.3%	

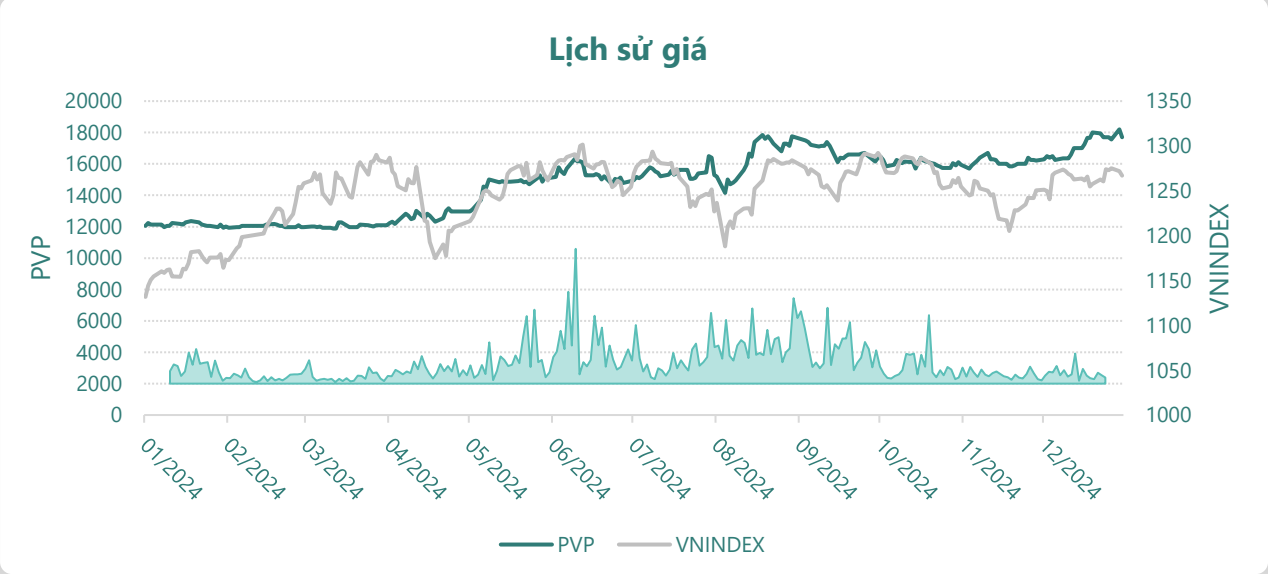
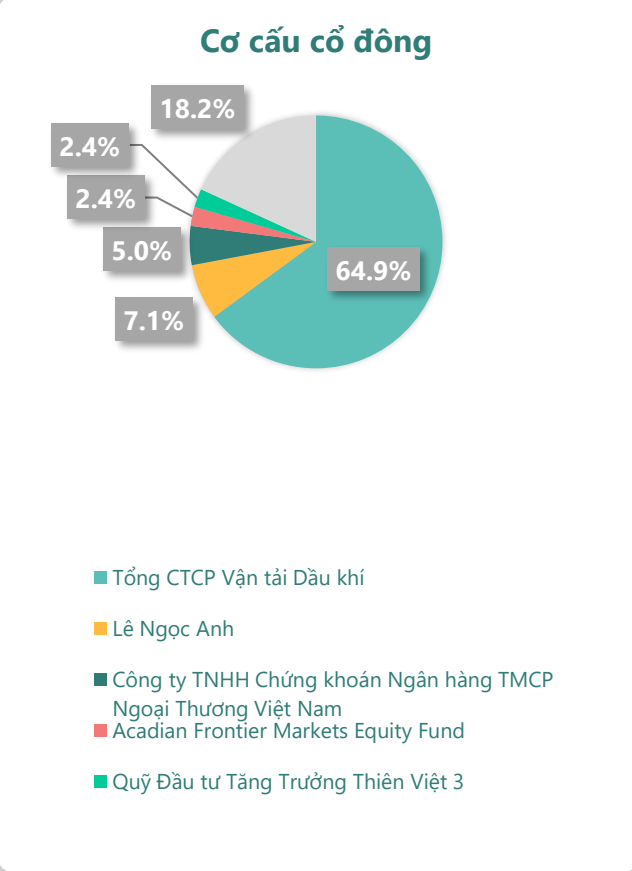
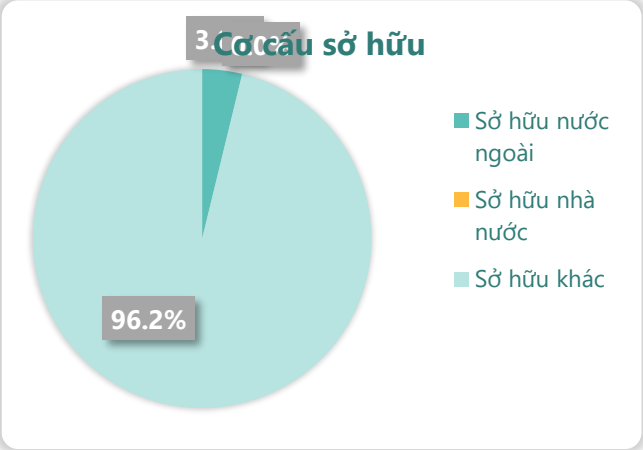
LN thuần 2024	270
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 35.0   14.8%	

LN sau thuế 2024	208
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 20.0   10.8%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	17.3%
YoY: +/-▲ 1.3%	

ROE 2024	11.6%
YoY: +/-▲ 0.5%	

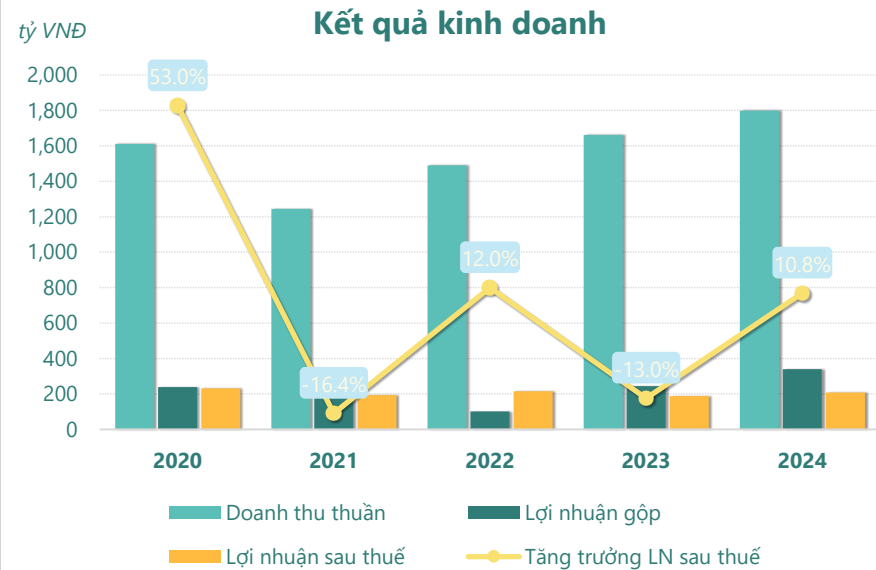
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,880 - 18,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,836
Số lượng CPLH (CP)	103,702,452
KLGD BQ 20 phiên (CP)	519,650
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	1.46
EPS	2,009
P/E	8.8



Năm **2024**, **PVP** ghi nhận doanh thu thuần **1,799** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **208.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.28%** và **tăng 10.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

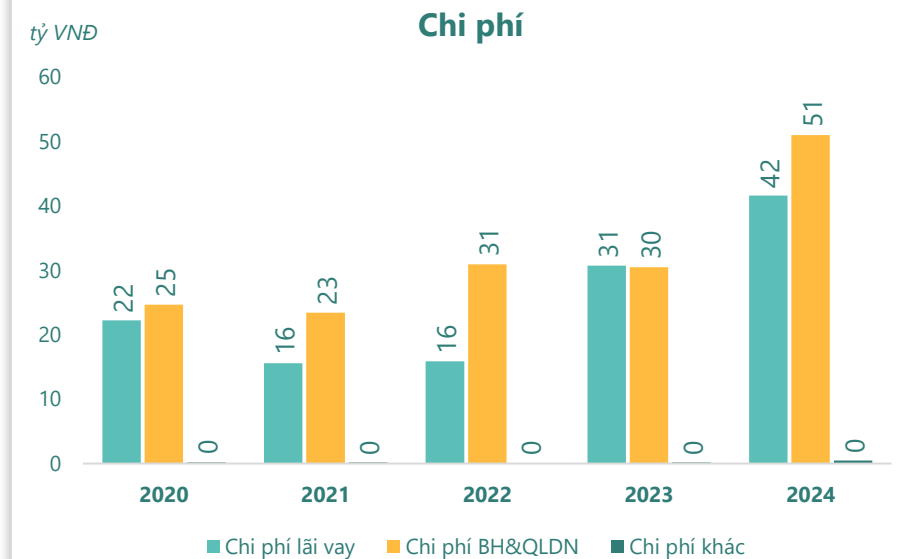
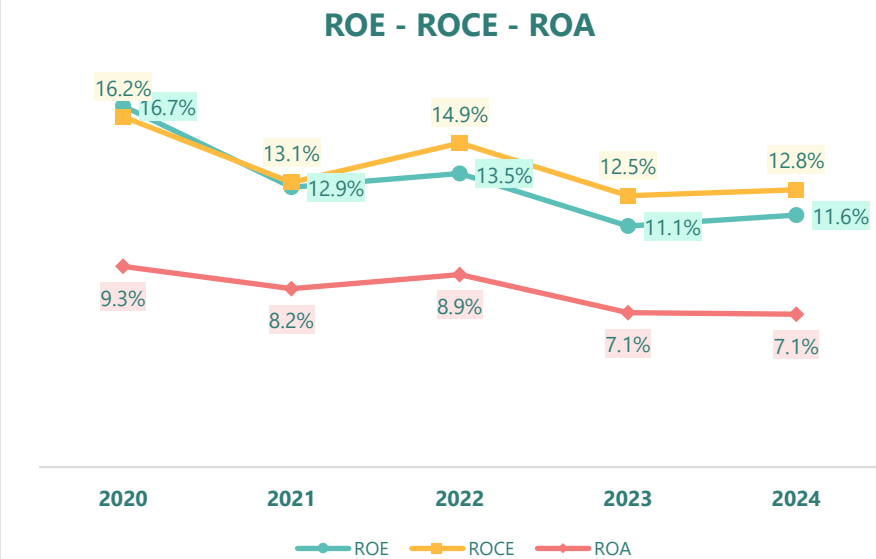
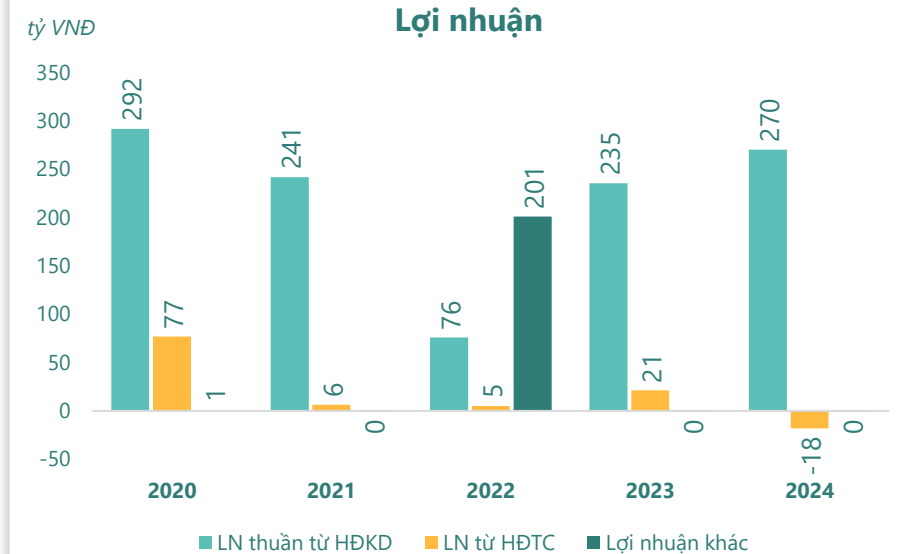
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PVP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **270.2** tỷ đồng, **tăng lên 34.82** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (223.0 tỷ đồng) là 47.28 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

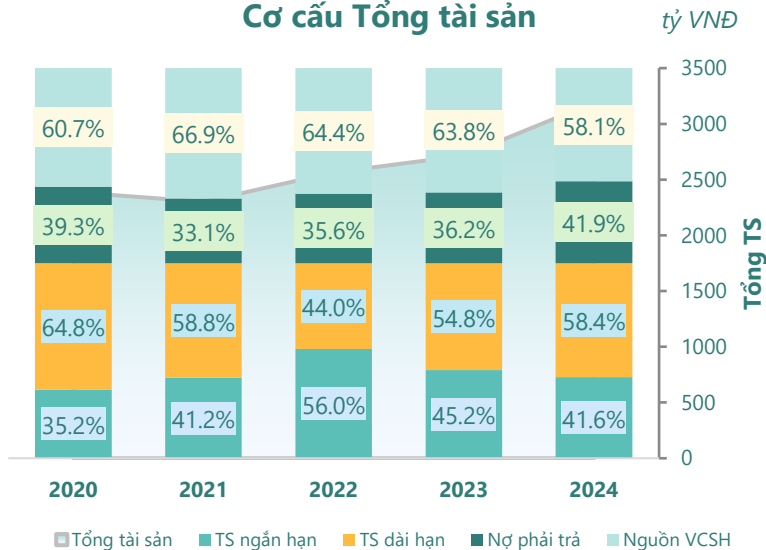
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **41.60** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **51.01** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.45** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của PVP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.6%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

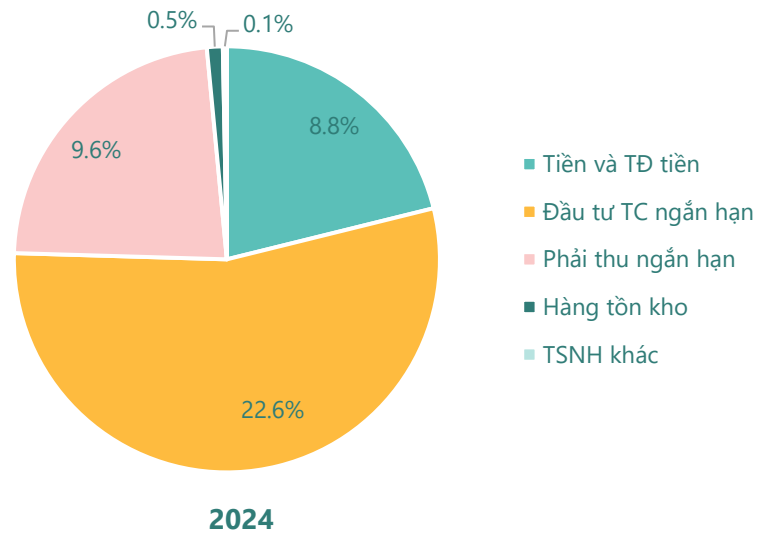
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PVP** năm 2024 tăng trưởng **17.6%** so với năm trước, đạt **3,192** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

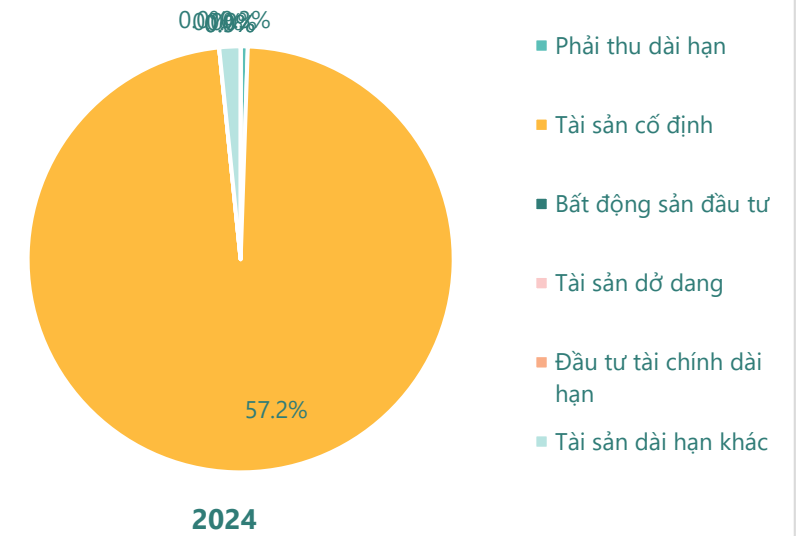
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của PVP đạt **1,327** tỷ đồng, tăng trưởng **8.04%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **41.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.57% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

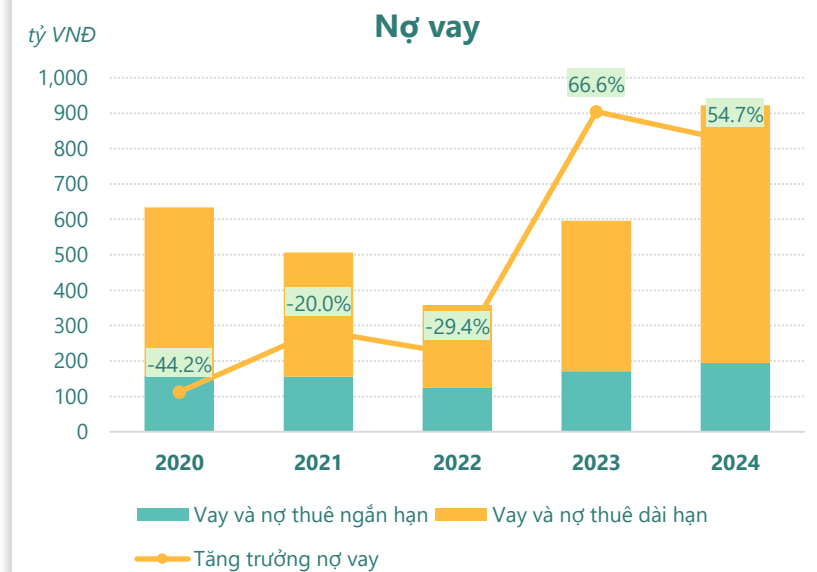
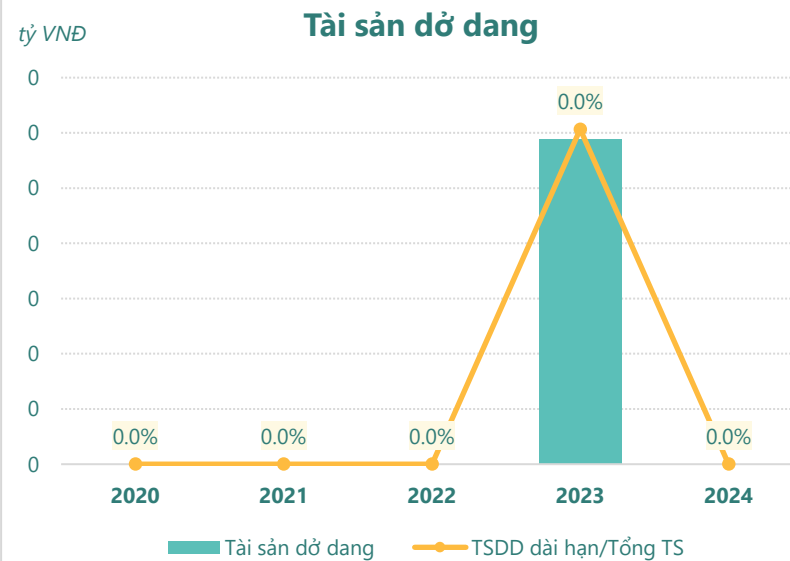
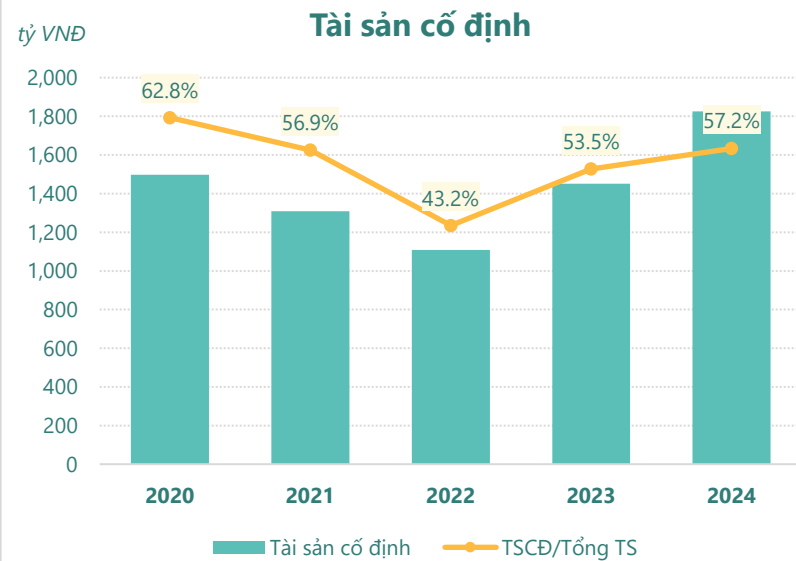
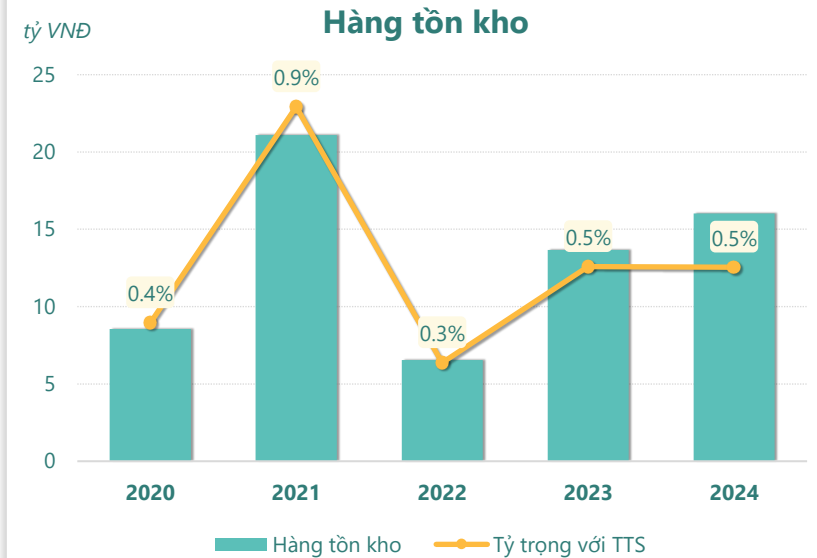
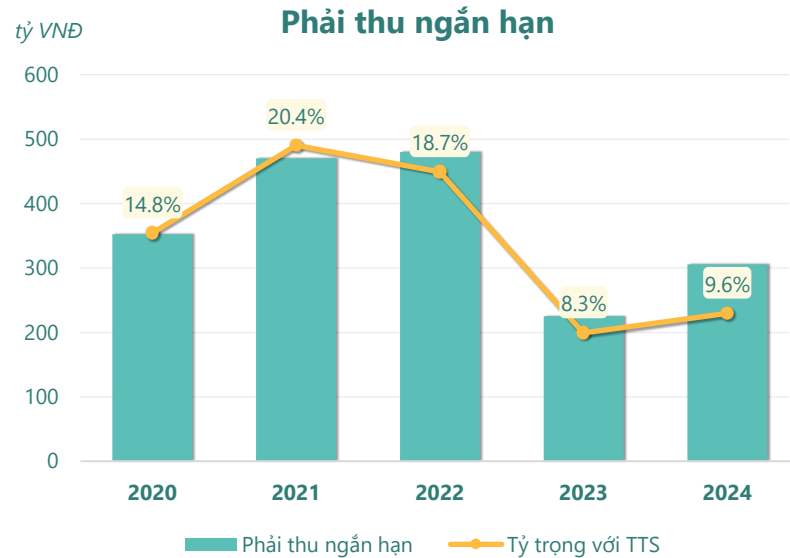
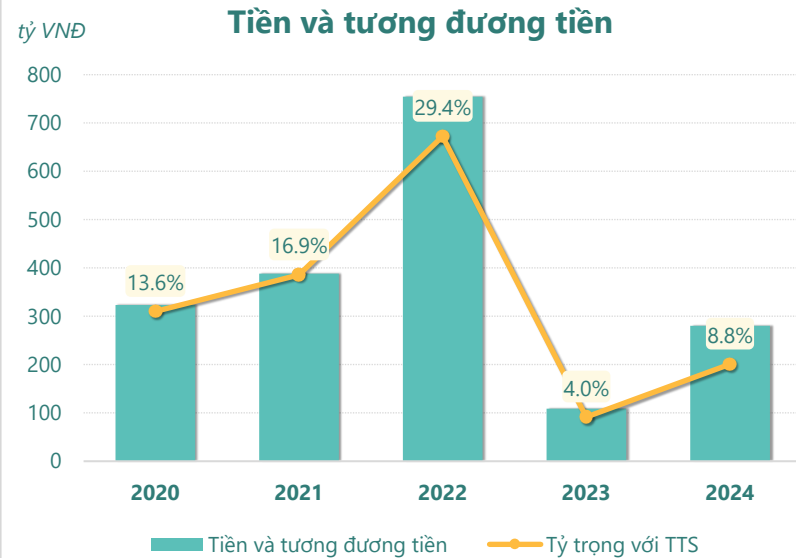
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



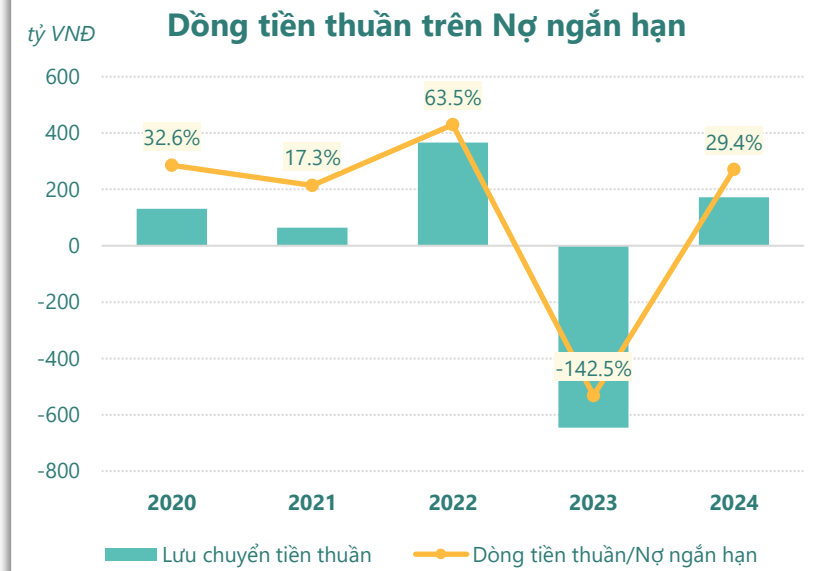
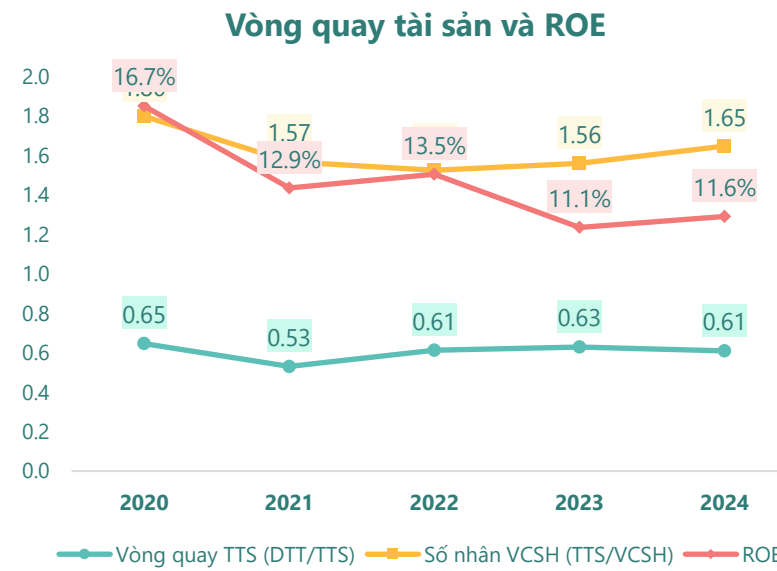
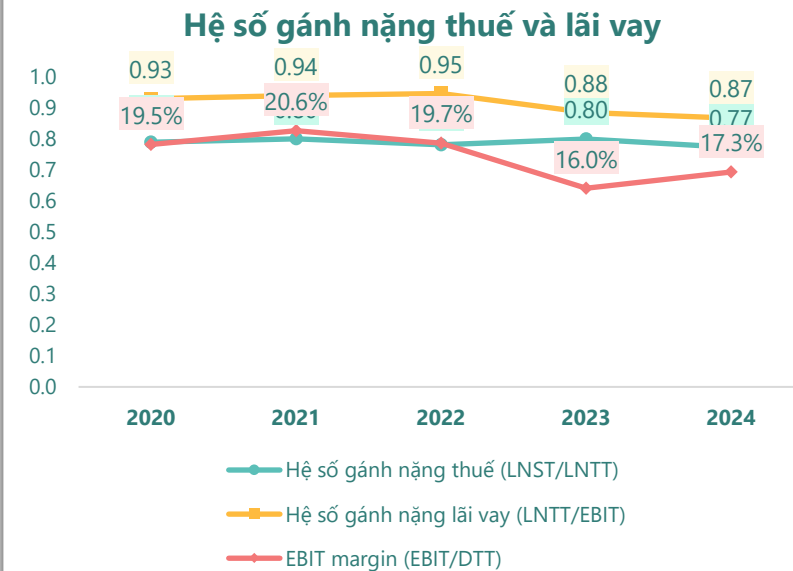
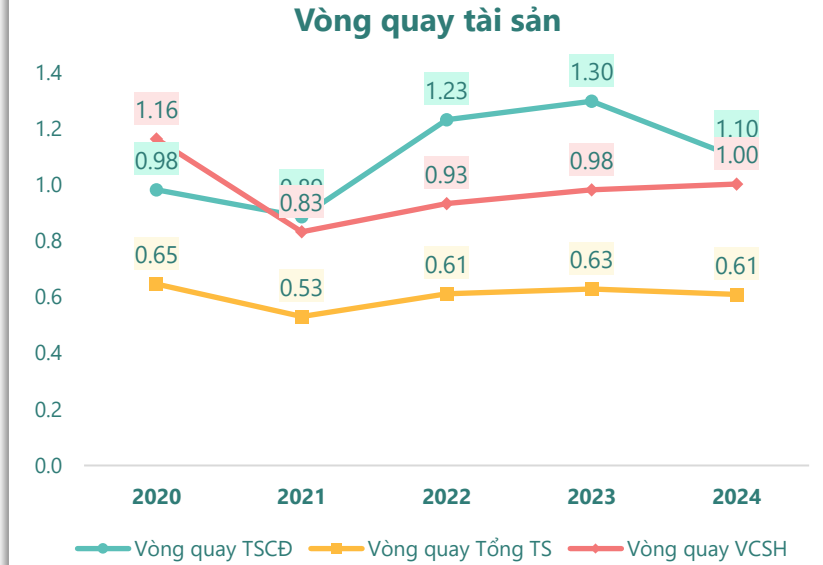
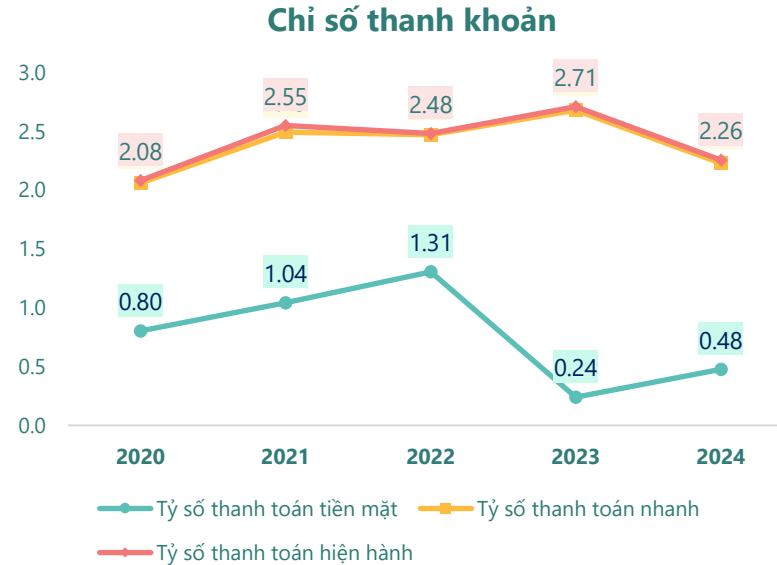
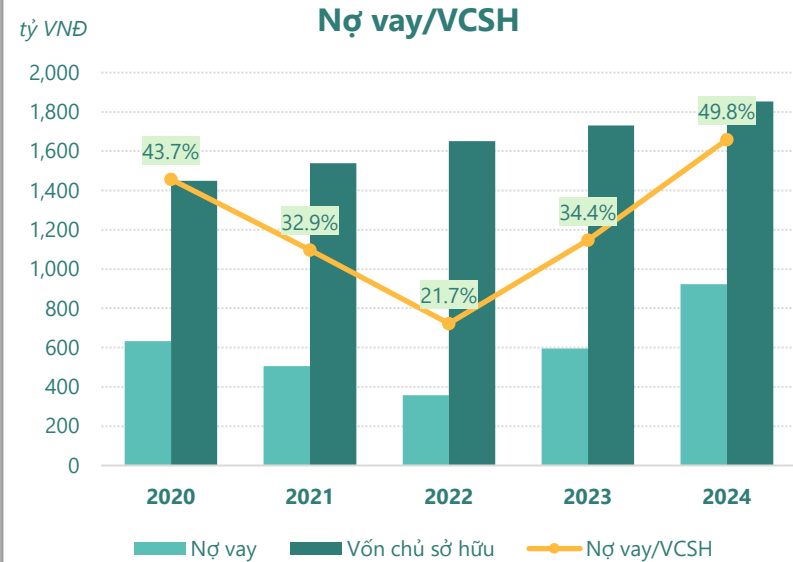
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **25.5%** so với năm trước và đạt **1,865** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **58.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **57.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.94%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,244</b>	<b>1,489</b>	<b>1,661</b>	<b>1,799</b>
Giá vốn hàng bán	985	1,388	1,416	1,459
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>259</b>	<b>102</b>	<b>245</b>	<b>339</b>
Doanh thu HĐTC	22.2	33.2	70.2	58.0
Chi phí TC	15.9	28.0	49.0	76.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.6</b>	<b>15.9</b>	<b>30.7</b>	<b>41.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.4	30.9	30.5	51.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>241</b>	<b>75.9</b>	<b>235</b>	<b>270</b>
Lợi nhuận khác	-0.19	201	-0.16	-0.44
<b>LN trước thuế</b>	<b>241</b>	<b>277</b>	<b>235</b>	<b>270</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>193</b>	<b>216</b>	<b>188</b>	<b>208</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>193</b>	<b>216</b>	<b>188</b>	<b>208</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	183	517	435	420
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	97.2	101	-1,210	-478
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-216	-251	129	230
Tiền đầu kỳ	323	388	754	109
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>64.5</b>	<b>367</b>	<b>-646</b>	<b>173</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.28	-0.03	-0.66
Tiền cuối kỳ	388	754	109	281

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,301</b>	<b>2,565</b>	<b>2,714</b>	<b>3,192</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>948</b>	<b>1,435</b>	<b>1,228</b>	<b>1,327</b>
Tiền và tương đương tiền	388	754	109	281
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.1	193	875	721
Phải thu ngắn hạn	470	480	225	305
Hàng tồn kho	21.1	6.53	13.7	16.0
Tài sản ngắn hạn khác	2.64	0.63	5.39	4.01
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,353</b>	<b>1,130</b>	<b>1,486</b>	<b>1,865</b>
Phải thu dài hạn	17.0	0.57	0.71	10.0
Tài sản cố định	1,309	1,109	1,451	1,825
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.12	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	27.0	20.4	34.5	30.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>762</b>	<b>914</b>	<b>982</b>	<b>1,339</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>372</b>	<b>578</b>	<b>453</b>	<b>588</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	156	124	171	194
Phải trả người bán ngắn hạn	167	404	135	166
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>390</b>	<b>336</b>	<b>529</b>	<b>751</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	351	234	425	728
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,539</b>	<b>1,651</b>	<b>1,732</b>	<b>1,853</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,539</b>	<b>1,651</b>	<b>1,732</b>	<b>1,853</b>
Vốn điều lệ	943	943	943	1,037
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>